

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Đoàn Duy Ngôn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 01 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phan Văn Minh

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp tại Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 đang và đã thực hiện đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa được chủ đầu tư quyết toán được đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh nhưng chưa được trích lập dự phòng và một số giao dịch liên quan đến mua bán tài sản giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 phát sinh năm 2010 chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		293 873 239 697	247 875 645 043
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1 031 702 774	768 281 170
111 1. Tiền		1 031 702 774	768 281 170
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	508 000 000	508 000 000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		889 600 000	889 600 000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(381 600 000)	(381 600 000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121 889 329 909	86 222 961 729
131 1. Phải thu khách hàng		111 361 495 580	77 518 095 767
132 2. Trả trước cho người bán		1 687 178 106	2 131 675 328
135 5. Các khoản phải thu khác	5	13 161 309 554	10 826 119 317
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4 320 653 331)	(4 252 928 683)
140 IV. Hàng tồn kho	6	164 302 400 172	154 214 473 653
141 1. Hàng tồn kho		164 302 400 172	154 214 473 653
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6 141 806 842	6 161 928 491
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		269 211 767	354 831 378
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1 460 119 844	1 634 338 155
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4 412 475 231	4 172 758 958
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64 607 579 104	70 563 817 249
220 II. Tài sản cố định		56 707 388 050	61 624 079 991
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	34 470 144 622	39 645 877 695
222 - Nguyên giá		113 875 677 097	118 166 431 411
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(79 405 532 475)	(78 520 553 716)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		406 394 000	406 394 000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406 394 000)	(406 394 000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	22 237 243 428	21 978 202 296
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	3 640 000 000	3 640 000 000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3 000 000 000	3 000 000 000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		640 000 000	640 000 000
260 V. Tài sản dài hạn khác		4 260 191 054	5 299 737 258
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4 054 491 054	5 142 037 258
268 3. Tài sản dài hạn khác		205 700 000	157 700 000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		358 480 818 801	318 439 462 292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		344 352 420 674	288 747 026 637
310 I. Nợ ngắn hạn		335 618 671 830	280 868 536 396
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	49 511 782 999	45 953 506 745
312 2. Phải trả người bán		123 989 547 141	108 970 047 488
313 3. Người mua trả tiền trước		8 997 775 273	8 048 517 601
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9 110 788 765	5 606 838 810
315 5. Phải trả người lao động		12 699 284 537	14 261 605 259
316 6. Chi phí phải trả	15	26 441 614 486	7 703 579 814
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	104 527 706 453	89 974 402 723
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		340 172 176	350 037 956
330 II. Nợ dài hạn		8 733 748 844	7 878 490 241
333 3. Phải trả dài hạn khác	17	1 290 000 000	1 100 000 000
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	6 815 000 000	6 215 000 000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		628 748 844	551 889 066
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	11 601 175
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11 329 557 028	25 622 958 262
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	11 329 557 028	25 622 958 262
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28 000 000 000	28 000 000 000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		677 205 454	677 205 454
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		89 758 828	89 758 828
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2 637 667 212	2 594 130 530
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		623 470 113	601 702 110
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20 698 544 579)	(6 339 838 660)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2 798 841 099	4 069 477 393
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>358 480 818 801</u>	<u>318 439 462 292</u>

Sơn La, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	151 893 548 343	195 718 020 014
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	94 026 364
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	151 893 548 343	195 623 993 650
11	4. Giá vốn hàng bán	23	148 083 992 488	174 501 825 857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3 809 555 855	21 122 167 793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14 519 367	33 631 844
22	7. Chi phí tài chính	25	10 256 490 208	10 814 038 686
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9 948 956 720	10 698 838 686
24	8. Chi phí bán hàng		77 656 306	139 130 643
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9 322 767 284	10 158 286 688
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15 832 838 576)	44 343 620
31	11. Thu nhập khác	26	1 440 181 818	866 804 636
32	12. Chi phí khác	27	831 806 550	7 862 861
40	13. Lợi nhuận khác		608 375 268	858 941 775
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15 224 463 308)	903 285 395
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	178 483 278
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(15 224 463 308)	724 802 117
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(946 288 657)	251 525 143
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(14 278 174 651)	473 276 974
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(5 099)	169

Sơn La, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	134 498 598 906	158 419 595 749
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(100 084 654 967)	(108 763 844 858)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(26 534 043 498)	(19 453 193 620)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(8 453 414 079)	(10 322 654 987)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(30 000 000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1 935 646 317	4 644 589 647
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7 130 852 518)	(13 128 399 520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5 798 719 839)	11 396 092 411
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(487 183 818)	(7 736 214 917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1 510 200 000	920 000 000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14 519 367	31 089 796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1 037 535 549	(6 785 125 121)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33 974 812 938	45 104 295 229
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(28 933 791 044)	(50 116 956 406)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16 416 000)	(311 904 000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5 024 605 894	(5 324 565 177)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	263 421 604	(713 597 887)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	768 281 170	1 934 623 252
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1 031 702 774	1 221 025 365

Sơn La, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Khoan nổ mìn
Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất và cung cấp bê tông công nghiệp

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết

Số lượng công ty con: 02 công ty

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phù Lý, tỉnh Hà Nam	53,30%	53,30%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
- Công ty Cổ phần Sông Đà 801	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	86,35%	86,35%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP VLXD Sông Đà): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 0 Công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 Công ty

Danh sách Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	28,35%	28,35%	Xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Việc thi công công trình thủy điện Nậm Chiến (công trình mang lại doanh thu lớn cho Công ty) bị gián đoạn một thời gian dẫn đến sự kéo dài trong việc thu vốn của công trình này. Sự kéo dài này đã ảnh hưởng đến việc cân đối vốn và bố trí nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi phí sử dụng các khoản vốn vay còn cao đã tác động đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán với công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà chưa được soát xét.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ:

Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang và đã thực hiện đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Giám đốc Công ty đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh nhưng chưa được xem xét trích lập dự phòng.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, các khoản cổ tức, lợi công ty nhận được từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích (không bao gồm khoản cổ tức, lợi nhuận của kỳ kế toán trước khi khoản đầu tư được mua). Các khoản khác từ công ty liên kết mà công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà (công ty con): Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2007 do di chuyển cơ sở kinh doanh đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất đá.

2.18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.19 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	642 579 401	266 367 317
Tiền gửi ngân hàng	389 123 373	501 913 853
	<u>1 031 702 774</u>	<u>768 281 170</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	489 600 000	489 600 000
Đầu tư ngắn hạn khác	400 000 000	400 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(381 600 000)	(381 600 000)
	<u>508 000 000</u>	<u>508 000 000</u>

	<u>30/06/2012</u>		<u>01/01/2012</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8 000	489 600 000	8 000	489 600 000
Cho vay ngắn hạn (*)				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	-	400 000 000	-	400 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)		(381 600 000)		(381 600 000)
		<u>508 000 000</u>		<u>508 000 000</u>

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên vay với lãi suất từ 1%/tháng đến 1,3%/tháng.

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại 30/06/2012:

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán VND	Giá trị theo sổ kế toán VND	Giá trị theo giá thị trường VND	Cộng VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	8 000	489 600 000	108 000 000	(381 600 000)
	8 000	489 600 000	108 000 000	(381 600 000)

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty chưa hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn do giá trị thị trường của cổ phiếu biến động không lớn so với giá trị đã đánh giá tại thời điểm 31/12/2011. Việc xem xét hoàn nhập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	363 169 782	414 370 565
Tiền điện, nước, tiền ăn phải thu CBCNV	1 219 974 303	1 114 696 424
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991 328 313	991 328 313
+ Tiền lãi vay	402 670 381	402 670 381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588 657 932	588 657 932
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	416 498 000	416 498 000
+ Tiền cổ tức	368 550 000	368 550 000
+ Tiền lãi cho vay	47 948 000	47 948 000
Phải thu công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà tiền cổ tức	-	-
+ Tiền cổ tức	-	-
+ Tiền kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu Ban điều hành quốc lộ 18 tiền khối lượng	2 353 302 196	2 353 302 196
Phải thu Ban quản lý dự án thủy điện Tuyên Quang tiền khối lượng	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 tiền ứng vốn lưu động	-	-
Phải thu về tiền vật tư đã xuất chờ quyết toán	3 616 317 295	-
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức	20 000 000	20 000 000
Phải thu tiền đã tạm ứng cho các CBCNV đã nghỉ việc	96 749 497	96 749 497
Phải thu khác	4 083 970 168	5 419 174 322
	13 161 309 554	10 826 119 317

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7 204 436 055	13 532 455 606
Công cụ, dụng cụ	586 677 445	445 204 218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155 513 102 480	139 819 793 143
Thành phẩm	998 184 192	417 020 686
	164 302 400 172	154 214 473 653

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4 412 475 231	4 172 758 958
	4 412 475 231	4 172 758 958

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	406 394 000	-	-	406 394 000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406 394 000	-	-	406 394 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	406 394 000	-	-	406 394 000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406 394 000	-	-	406 394 000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19 065 429 645	19 001 983 904
- Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	18 859 905 100	18 859 905 100
- Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	205 524 545	142 078 804
Mua sắm TSCĐ	2 621 205 455	2 222 305 455
- Máy sản xuất gạch không nung	2 221 205 455	2 203 905 455
- Máy nén khí	-	18 400 000
- Máy nâng gạch	172 727 273	-
- Máy xúc lật LU GONG 926	227 272 727	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	550 608 328	753 912 937
	22 237 243 428	21 978 202 296

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3 000 000 000	3 000 000 000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	3 000 000 000	3 000 000 000
Đầu tư dài hạn khác	640 000 000	640 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	3 640 000 000	3 640 000 000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	28,35%	28,35%	Xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn vào:	640 000 000	640 000 000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	440 000 000	440 000 000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	200 000 000	200 000 000
	640 000 000	640 000 000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5 142 037 258	3 403 750 230
Số tăng trong kỳ	874 762 900	5 828 616 137
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	1 962 309 104	3 350 663 275
Số dư cuối kỳ	4 054 491 054	5 881 703 092
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	3 255 159 919	4 197 710 081
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam	627 272 727	627 272 727
Chi phí trả trước dài hạn khác	172 058 408	317 054 450
	4 054 491 054	5 142 037 258

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	46 661 782 999	42 183 506 745
Vay ngân hàng	43 795 782 999	39 695 506 745
Vay cá nhân	2 866 000 000	2 488 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2 850 000 000	3 770 000 000
(chi tiết xem Thuyết minh số 18)		
	49 511 782 999	45 953 506 745

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (tháng)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	04/2011/HĐ	1,63%	9	1 149 312 490	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	05/2011/HĐ	1,75%	9	668 885 608	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	06/2011/HĐ	1,71%	9	2 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	07/2011/HĐ	1,42%	9	2 800 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	08/2011/HĐ	1,42%	9	300 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	09/2011/HĐ	1,42%	9	3 952 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	07/2011/HĐ	1,83%	9	2 972 774 537	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	09/2011/HĐ	1,75%	9	2 491 878 955	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	10/2011/HĐ	1,75%	9	350 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	01/2012/HĐ	1,54%	9	3 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	02/2012/HĐ	1,54%	9	3 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	03/2012/HĐ	1,54%	9	2 962 024 920	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	04/2012/HĐ	1,54%	9	2 600 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	05/2012/HĐ	1,54%	9	3 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	06/2012/HĐ	1,54%	9	2 100 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	07/2012/HĐ	1,54%	9	2 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	08/2012/HĐ	1,54%	9	2 000 000 000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	09/2012/HĐ	1,54%	9	500 000 000	Thế chấp bằng tài sản

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	10/2012/HĐ	1,33%	9	2 000 000 000	Thẻ chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang				3 110 000 000	Thẻ chấp bằng tài sản
Nguyễn Thị Xuân				100 000 000	Tín chấp
Nguyễn Mạnh Hà				1 073 000 000	Tín chấp
Ngân Hàng công thương Nà Nam				838 906 489	Thẻ chấp bằng tài sản
Lê Hương Giang - Phú Lý Hà nam				248 000 000	Tín chấp
Nguyễn Minh Thu - Phú Lý, Hà Nam				200 000 000	Tín chấp
Nguyễn Thị Thuý Hà - Phú lý, Hà Nam				100 000 000	Tín chấp
Nguyễn Mạnh Tú - Phú Lý, Hà Nam				200 000 000	Tín chấp
Lê Thị Lành - Phú Lý, Hà Nam				150 000 000	Tín chấp
Trịnh Thị Tuyên - Phú Lý, Hà Nam				150 000 000	Tín chấp
Nguyễn Thị Học - Phú Lý, Hà Nam				200 000 000	Tín chấp
Trần Hữu Sinh - Phú Lý, Hà Nam				45 000 000	Tín chấp
Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Phú Lý, Hà Nam				250 000 000	Tín chấp
Nguyễn Tiến Sâm - Phú lý, Hà Nam				150 000 000	Tín chấp
Cộng				46 661 782 999	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7 765 190 124	4 208 408 279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298 934 847	328 934 847
Thuế thu nhập cá nhân	215 866 484	179 806 801
Thuế tài nguyên	779 861 742	786 219 098
Các loại thuế khác	1 000 000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49 935 568	103 469 785
	9 110 788 765	5 606 838 810

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	811 086 324	354 574 908
Trích trước chi phí công trình thủy điện Nậm Chiến	315 903 505	73 622 415
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Nậm Cắt	843 755 459	112 345 566
Trích trước chi phí công trình An Khánh	32 361 079	80 349 664
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Lai Châu	259 134 182	-
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Tuyên Quang	393 081 069	-
Trích trước chi phí thuê ca máy	146 000 000	295 794 283
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng	23 176 116 797	6 649 055 028
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	146 817 189	-
Chi phí khác	317 358 882	137 837 950
	26 441 614 486	7 703 579 814

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	825 073 201	1 019 952 213
Bảo hiểm xã hội	9 410 665 187	8 133 421 063
Bảo hiểm y tế	161 295 967	106 299 747
Phải trả về cổ phần hóa	257 864 214	257 864 214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37 500 000	24 500 000
Bảo hiểm thất nghiệp	66 323 512	50 074 361
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	24 953 400	45 384 452
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	725 614 569	725 614 569
Lãi vay phải trả	2 146 105 092	965 491 264
Chi phí bồi thường đất ở Phú lý Hà Nam	3 464 301 410	3 464 301 410
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	38 704 525 848	52 626 067 738
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	-	130 000 000
Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	11 355 000	-
Phải trả Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	2 200 000 000	2 200 000 000
Cổ tức phải trả	351 520 000	56 896 000
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	37 437 948 137	14 988 581 180
Tiền lương thực phẩm chi hộ CBCNV phải trả nhà cung cấp	1 861 449 500	353 724 500
Phải trả các đội sản xuất	602 840 386	424 397 325
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	165 000 000	165 000 000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6 073 371 030	4 236 832 687
	<u>104 527 706 453</u>	<u>89 974 402 723</u>

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận vốn góp của ông Võ Công Soạn để thực hiện dự án đầu tư: Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	1 290 000 000	1 100 000 000
	<u>1 290 000 000</u>	<u>1 100 000 000</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	6 815 000 000	6 215 000 000
Vay ngân hàng	4 815 000 000	4 215 000 000
Vay Tập đoàn Sông Đà	2 000 000 000	2 000 000 000
Nợ dài hạn	-	-
	<u>6 815 000 000</u>	<u>6 215 000 000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009, Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4 000 000 000	2 000 000 000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2010/HĐTD/BIDV TQ-SD8 ngày 26/07/2010, NH ĐT	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4 875 000 000	750 000 000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương Hà Nam			190 000 000	100 000 000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng NN và PTNT TP.Phủ Lý Hà Nam			600 000 000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			9 665 000 000	2 850 000 000	

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	14 387 000 000	51,38	14 387 000 000	51,38
Vốn góp của các cổ đông khác	13 613 000 000	48,62	13 613 000 000	48,62
	28 000 000 000	100,00	28 000 000 000	100,00

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	28 000 000 000	28 000 000 000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	28 000 000 000	28 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2 800 000	2 800 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 800 000	2 800 000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2 800 000	2 800 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 800 000	2 800 000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2 800 000	2 800 000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2 637 667 212	2 594 130 530
Quỹ dự phòng tài chính	623 470 113	601 702 110
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	79 839 863 000	122 412 046 701
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	63 451 035 841	66 437 313 130
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	8 602 649 502	6 868 660 183
	151 893 548 343	195 718 020 014
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	94 026 364
	-	94 026 364
22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	79 839 863 000	122 318 020 337
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	63 451 035 841	66 437 313 130
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	8 602 649 502	6 868 660 183
	151 893 548 343	195 623 993 650
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	81 254 818 910	108 318 107 548
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	60 402 341 792	60 260 749 644
Giá vốn khác	6 426 831 786	5 922 968 665
	148 083 992 488	174 501 825 857

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 519 367	33 631 844
	14 519 367	33 631 844

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9 948 956 720	10 698 838 686
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	115 200 000
Chi phí tài chính khác	307 533 488	-
	10 256 490 208	10 814 038 686

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1 440 181 818	836 363 636
Thu nhập khác	-	30 441 000
	1 440 181 818	866 804 636

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	831 806 550	7 862 861
	831 806 550	7 862 861

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	-	178 483 278
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	178 483 278
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	328 934 847	171 900 874
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(30 000 000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	298 934 847	350 384 152

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14 278 174 651)	473 276 974
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14 278 174 651)	473 276 974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2 800 000	2 800 000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5 099)	169

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Giá gốc VND	30/6/2012 Dự phòng VND	Giá gốc VND	1/1/2012 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1 031 702 774		768 281 170	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124 522 805 134	(4 320 653 331)	88 344 215 084	(4 252 928 683)
Các khoản cho vay	400 000 000		400 000 000	
Đầu tư ngắn hạn	489 600 000	(381 600 000)	489 600 000	(381 600 000)
Đầu tư dài hạn	640 000 000	-	640 000 000	-
Cộng	127 084 107 908	(4 702 253 331)	90 642 096 254	(4 634 528 683)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	56 326 782 999	52 168 506 745
Phải trả người bán, phải trả khác	229 807 253 594	200 044 450 211
Chi phí phải trả	26 441 614 486	7 703 579 814
Cộng	312 575 651 079	259 916 536 770

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	49 511 782 999	6 815 000 000		56 326 782 999
Phải trả người bán, phải trả khác	228 517 253 594	1 290 000 000		229 807 253 594
Chi phí phải trả	26 441 614 486			26 441 614 486
Cộng	<u>304 470 651 079</u>	<u>8 105 000 000</u>	<u>-</u>	<u>312 575 651 079</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	45 953 506 745	6 215 000 000		52 168 506 745
Phải trả người bán, phải trả khác	198 944 450 211	1 100 000 000		200 044 450 211
Chi phí phải trả	7 703 579 814			7 703 579 814
Cộng	<u>252 601 536 770</u>	<u>7 315 000 000</u>	<u>-</u>	<u>259 916 536 770</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng

Tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01: Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Giám đốc Công ty đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn và quyết định bán số cổ phần góp tại Công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà vào thời điểm thích hợp.

Công ty cho giải thể Chi nhánh Sông Đà 8.07 theo Quyết định số 04 QĐ/CT-HĐQT ngày 23/02/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đồng thời tiếp tục tái cấu trúc, sắp xếp lại doanh nghiệp để hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	51 129 021 050	88 206 806 751
- Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Công ty mẹ	18 664 126 543	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	2 560 584 000	4 644 727 040
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	15 369 737 668	
- XN Sông Đà 705.1 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1 116 162 597	
- XN Sông Đà 705.2 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1 139 506 283	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	483 000 000	

Chi phí

- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ		
+ <i>Vật tư, vận chuyển</i>		6 849 220 210	6 524 290 146
+ <i>Tiền lãi vay</i>		4 807 673 001	6 190 994 333
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	9 327 881 161	6 073 698 935
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Cùng Công ty mẹ		563 154 283
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	9 309 069 106	
- XN Sông Đà 705.1 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	280 337 047	
- XN Sông Đà 705.2 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1 166 888 982	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND

Phải thu

- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	6 545 444 788	2 775 597 025
- Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Công ty mẹ	11 019 602 239	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	6 807 861 462	1 093 976 047
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	531 300 000	
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Cùng Công ty mẹ	163 192 308	

Phải trả

- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	38 851 343 037	48 230 343 515
- Công ty CP Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	5 401 364 644	1 252 016 624
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ		365 317 430
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Công ty mẹ	1 415 706 871	1 415 706 871
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	11 355 000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT đã chi	704 584 130

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Sơn La, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

TỔNG CÔNG TY XYZ

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Xã Nậm Pấm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2 176 039 749	78 656 232 044	36 755 588 327	578 571 291	118 166 431 411
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(2 301 888 711)	(1 890 624 348)	(98 241 255)	(4 290 754 314)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2 301 888 711)	(1 890 624 348)	(98 241 255)	(4 290 754 314)
Số dư cuối kỳ	2 176 039 749	76 354 343 333	34 864 963 979	480 330 036	113 875 677 097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1 020 564 377	51 350 093 421	25 763 626 556	386 269 362	78 520 553 716
Số tăng trong kỳ	152 246 916	3 331 566 377	956 848 969	45 062 512	4 485 724 774
- Khấu hao trong kỳ	152 246 916	3 331 566 377	956 848 969	45 062 512	4 485 724 774
Số giảm trong kỳ	-	(1 837 677 289)	(1 664 827 471)	(98 241 255)	(3 600 746 015)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1 837 677 289)	(1 664 827 471)	(98 241 255)	(3 600 746 015)
Số cuối kỳ	1 172 811 293	52 843 982 509	25 055 648 054	333 090 619	79 405 532 475
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1 155 475 372	27 306 138 623	10 991 961 771	192 301 929	39 645 877 695
Tại ngày cuối kỳ	1 003 228 456	23 510 360 824	9 809 315 925	147 239 417	34 470 144 622

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

51 529 503 103

TỔNG CÔNG TY XYZ

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Xã Nậm Pấm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	28 000 000 000	677 205 454	89 758 828	2 515 272 449	575 416 083	-	(6 501 120 629)	25 356 532 185
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	328 949 829	328 949 829
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78 858 081	26 286 027	-	(167 667 860)	(62 523 752)
Số dư cuối kỳ trước	28 000 000 000	677 205 454	89 758 828	2 594 130 530	601 702 110	-	(6 339 838 660)	25 622 958 262
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(14 278 174 651)	(14 278 174 651)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	43 536 682	21 768 003	-	(80 531 268)	(15 226 583)
Số dư cuối kỳ này	28 000 000 000	677 205 454	89 758 828	2 637 667 212	623 470 113	-	(20 698 544 579)	11 329 557 028

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79 839 863 000	63 451 035 841	8 602 649 502	151 893 548 343	-	151 893 548 343
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(12 138 655 494)	(4 879 736 304)	1 185 553 222	(15 832 838 576)	-	(15 832 838 576)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	480 745 741	-	480 745 741	-	480 745 741
Tài sản bộ phận	188 428 407 746	149 749 476 065	20 302 934 990	358 480 818 801	-	358 480 818 801
Tài sản không phân bổ				-	-	-
Tổng tài sản	188 428 407 746	149 749 476 065	20 302 934 990	358 480 818 801	-	358 480 818 801
Nợ phải trả của các bộ phận	181 002 092 520	143 847 569 725	19 502 758 429	344 352 420 674	-	344 352 420 674
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	-
Tổng nợ phải trả	181 002 092 520	143 847 569 725	19 502 758 429	344 352 420 674	-	344 352 420 674